

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập doanh nghiệp** Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 01 tháng 07 năm 2019 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Chí Thành Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Jun Kuroda Ông Masashi Nakaura Ông Maki Kamijo Ông Đoàn Đình Duy Khương Ông Phan Minh Tiên Ông Đỗ Lê Hùng Bà Phạm Thị Việt Nga Ông Trần Chí Liêm	Chủ tịch (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) Thành viên (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Đoàn Đình Duy Khương Ông Lê Chánh Đạo Bà Nguyễn Ngọc Diệp Ông Tomoyuki Kawata	Quyền Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/08/2019) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban kiểm soát</b>	Từ ngày 11/06/2019 Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát từ mô hình Ban kiểm soát sang Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị	
	Ông Trần Quốc Hưng Bà Nguyễn Phương Thảo Ông Trần Trung Kiên	Trưởng ban (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) Thành viên (từ nhiệm ngày 25/10/2018) Thành viên (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019)
<b>Tiểu Ban kiểm toán</b>	Ông Đỗ Lê Hùng Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Maki Kamijo	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2019	Tại ngày 31.12.2018
			VNĐ	VNĐ
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.800.394.331.861</b>	<b>3.140.204.746.425</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	49.423.050.622	74.532.884.988
111	Tiền		49.423.050.622	74.532.884.988
120	<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	5	<b>1.363.500.000.000</b>	<b>1.454.222.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.363.500.000.000	1.454.222.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>502.585.103.191</b>	<b>669.575.679.451</b>
131	Phải thu khách hàng	6	440.733.445.153	618.500.755.955
132	Trả trước cho người bán		53.545.047.553	26.832.297.656
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.288.813.698	3.395.400.976
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	43.469.125.936	55.418.939.111
137	Dự phòng phải thu khó đòi	9	(37.451.329.149)	(34.571.714.247)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	10	<b>871.187.615.988</b>	<b>891.258.048.542</b>
141	Hàng tồn kho		872.254.968.649	892.072.374.774
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.067.352.661)	(814.326.232)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.698.562.060</b>	<b>50.616.133.444</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.839.536.931	3.263.710.674
152	Thuế GTGT được khấu trừ		9.540.386.628	32.191.908.956
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	318.638.501	15.160.513.814
200	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>1.119.085.229.057</b>	<b>1.055.626.395.175</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>469.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	1.330.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		469.000.000	170.000.000
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>909.048.240.989</b>	<b>964.586.601.565</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13	695.890.313.483	729.315.677.578
222	Nguyên giá		1.363.066.543.691	1.333.201.404.077
223	Khấu hao lũy kế		(667.176.230.208)	(603.885.726.499)
227	Tài sản cố định vô hình	14	213.157.927.506	235.270.923.987
228	Nguyên giá		249.295.297.964	268.799.316.114
229	Phân bổ lũy kế		(36.137.370.458)	(33.528.392.127)
230	<b>Bất động sản đầu tư</b>	15	<b>18.067.154.377</b>	<b>247.880.293</b>
231	Nguyên giá		20.486.466.306	1.249.521.792
232	Khấu hao lũy kế		(2.419.311.929)	(1.001.641.499)
240	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	16	<b>17.848.594.230</b>	<b>14.087.991.804</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.848.594.230	14.087.991.804
250	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	5	<b>135.623.998.360</b>	<b>34.795.190.535</b>
251	Đầu tư vào công ty con		13.742.460.000	13.742.460.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.814.081.840)	(10.642.889.665)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		105.000.000.000	-
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.028.241.101</b>	<b>40.408.730.978</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	25.384.136.022	30.034.914.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	12.644.105.079	10.373.816.978
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.919.479.560.918</b>	<b>4.195.831.141.600</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2019 VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>753.454.644.609</b>	<b>1.061.254.177.382</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>689.392.002.959</b>	<b>1.001.039.537.807</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	143.839.063.072	145.540.398.538
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.878.009.223	9.728.206.186
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12	23.534.168.651	13.629.440.563
314	Phải trả người lao động		122.634.786.635	179.893.955.715
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	29.415.852.934	39.992.715.726
318	Doanh thu chưa thực hiện	20	45.904.436.612	9.030.131.533
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	1.888.172.649	1.963.480.753
320	Vay ngắn hạn	22	231.195.090.709	557.901.327.419
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	70.102.422.474	43.359.881.374
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>64.062.641.650</b>	<b>60.214.639.575</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	46.730.309.010	39.753.692.402
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	17.332.332.640	20.460.947.173
400	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.166.024.916.309</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	26	<b>3.166.024.916.309</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.392.604.475.464	1.270.235.596.228
421	Lợi nhuận chưa phân phối		459.180.782.845	550.101.709.990
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.758.750.172	140.019.952.072
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		429.422.032.673	410.081.757.918
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.919.479.560.918</b>	<b>4.195.831.141.600</b>

*nghe*  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*houau*  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng


*nh*  
Lê Thị Hồng Nhung  
Giám đốc Tài chính  
Ngày 18 tháng 10 năm 2019



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		
		30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.003.451.491.411	946.301.605.921	2.968.762.980.444	3.146.802.991.807
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	129.094.724.097	118.753.547.461	352.011.709.939	342.990.933.874
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>874.356.767.314</b>	<b>827.548.058.460</b>	<b>2.616.751.270.505</b>	<b>2.803.812.057.933</b>
11	Giá vốn hàng bán	29	504.152.815.779	447.040.473.611	1.466.095.487.899	1.859.408.330.497
20	Lợi nhuận gộp		370.203.951.535	380.507.584.849	1.150.655.782.606	944.403.727.436
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	32.203.062.103	28.580.665.686	90.426.015.893	83.858.333.548
22	Chi phí tài chính	31	25.906.385.896	25.241.346.728	79.110.698.829	78.150.858.543
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.190.511.486	6.848.467.518	19.674.281.797	21.823.828.097
25	Chi phí bán hàng	32	170.006.078.405	165.155.713.848	462.327.838.317	487.325.207.898
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	70.555.843.661	69.769.859.313	218.732.763.151	188.966.060.296
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>135.938.705.676</b>	<b>148.921.330.646</b>	<b>480.910.498.202</b>	<b>273.819.934.247</b>
31	Thu nhập khác	33	1.834.011.483	3.616.096.706	7.401.424.539	10.216.350.881
32	Chi phí khác	33	1.998.529.992	1.453.896.238	5.138.578.522	3.123.273.096
40	Lợi nhuận khác		(164.518.509)	2.162.200.468	2.262.846.017	7.093.077.785
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>135.774.187.167</b>	<b>151.083.531.114</b>	<b>483.173.344.219</b>	<b>280.913.012.032</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	17.991.899.924	12.683.197.747	56.021.599.647	38.919.437.996
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	117.494.262	(138.087.023)	(2.270.288.101)	(283.675.773)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>117.664.792.981</b>	<b>138.538.420.390</b>	<b>429.422.032.673</b>	<b>242.277.249.809</b>

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Hoàn  
Kế toán trưởng


  
Lê Thị Hồng Nhung  
Giám đốc Tài chính  
Ngày 18 tháng 10 năm 2019

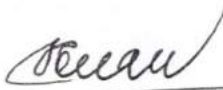




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	483.173.344.219	280.913.012.032
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	65.466.935.855	55.454.243.997
Các khoản dự phòng	03	15.071.291.738	12.018.309.405
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	145.858.407	167.048.296
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(88.597.727.174)	(86.162.337.293)
Lỗ chuyển về từ công ty con giải thể	05	-	140.350.390
Chi phí lãi vay	06	19.674.281.797	21.823.828.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	<b>494.933.984.842</b>	<b>284.354.454.924</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	215.570.230.802	396.833.574.093
Thay đổi hàng tồn kho	10	19.817.406.125	(182.302.642.031)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(68.616.508.941)	(39.917.706.975)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.179.251.721	4.869.845.094
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.557.979.540)	(21.940.387.577)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.127.820.254)	(46.378.834.402)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(42.366.277.320)	(61.470.734.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>568.832.287.435</b>	<b>334.047.568.764</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(36.947.066.048)	(31.843.769.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	919.720.404	7.071.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.194.173.917.808)	(2.101.872.583.232)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.182.332.505.086	1.620.130.304.650
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(160.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.493.479.481	67.225.765.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>59.624.721.115</b>	<b>(439.449.191.309)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.634.354.302.233	2.169.939.831.596
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.961.060.538.943)	(2.033.415.400.470)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(326.865.177.500)	(392.238.213.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>(653.571.414.210)</b>	<b>(255.713.781.874)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	<b>(25.114.405.660)</b>	<b>(361.115.404.419)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	74.532.884.988	419.183.311.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.571.294	25.843.236
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70	<b>49.423.050.622</b>	<b>58.093.750.452</b>

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

  
Lê Thị Hồng Nhung  
Giám đốc Tài chính  
Ngày 18 tháng 10 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019**

**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty”) chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 2.936 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.026).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic (“Fuji Medic”) để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành thanh lý tài sản của Fuji Medic.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.



## 1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”) với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuê hoạt động****Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

1568  
NG  
Ổ PH  
SỨC HẠ  
KIẾU



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty được Hội đồng quản trị phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2018: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Tiền mặt	12.192.345.000	27.957.108.000
Tiền gửi ngân hàng	37.230.705.622	46.575.776.988
	<u>49.423.050.622</u>	<u>74.532.884.988</u>

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.363.500.000.000	1.363.500.000.000	1.454.222.000.000	1.454.222.000.000

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	13.742.460.000	(6.092.263.062)	13.742.460.000	(3.819.635.054)
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	(1.316.271.298)	3.787.450.000	(1.092.392.848)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(7.405.547.480)	27.908.170.200	(5.730.861.763)
	<u>45.438.080.200</u>	<u>(14.814.081.840)</u>	<u>45.438.080.200</u>	<u>(10.642.889.665)</u>

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	<u>13.742.460.000</u>	<u>13.742.460.000</u>

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	3.787.450.000	3.787.450.000

(\*\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie (*)	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

(\*) Trước đây là Công ty cổ phần Dược Becamex

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH Fuji Medic, Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hào. Chi tiết như sau:

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	6.092.263.062	3.819.635.054
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	1.316.271.298	1.092.392.848
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	7.405.547.480	5.730.861.763
	<u>14.814.081.840</u>	<u>10.642.889.665</u>

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	105.000.000.000	-	-

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Phải thu từ các bên thứ ba	440.733.445.153	618.500.755.955
	<u>440.733.445.153</u>	<u>618.500.755.955</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

## 7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu cho vay ngắn hạn	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Phải thu cho vay khách hàng	2.288.813.698	3.395.400.976
	<u>2.288.813.698</u>	<u>3.395.400.976</u>

Phải thu cho vay dài hạn	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Phải thu cho vay khách hàng	-	1.330.000.000
	<u>-</u>	<u>1.330.000.000</u>

## 8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	26.281.054.746	46.074.305.205
Phải thu người lao động	8.638.088.786	5.712.580.521
Phải thu khác	8.549.982.404	3.632.053.385
	<u>43.469.125.936</u>	<u>55.418.939.111</u>

## 9 NỢ XẤU

	30.09.2019		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>180.921.799.041</u>	<u>143.470.469.892</u>	<u>(37.451.329.149)</u>
	31.12.2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>205.852.717.492</u>	<u>171.281.003.245</u>	<u>(34.571.714.247)</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
	Số dư đầu năm	34.571.714.247
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	2.879.614.902	12.198.225.485
Dự phòng công ty con chuyển về	-	2.575.769.664
Số dư cuối kỳ/năm	<u>37.451.329.149</u>	<u>34.571.714.247</u>



## 10 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	64.366.017.966	-	66.470.323.130	-
Nguyên liệu, vật liệu	334.301.577.254	-	376.538.041.655	-
Chi phí SXKD dở dang	60.205.606.153	-	54.189.946.414	-
Thành phẩm	370.377.535.015	(1.067.352.661)	346.534.828.838	(814.326.232)
Hàng hóa	43.004.232.261	-	48.339.234.737	-
	<u>872.254.968.649</u>	<u>(1.067.352.661)</u>	<u>892.072.374.774</u>	<u>(814.326.232)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	814.326.232	3.328.368.066
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	253.026.429	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.294.938.769)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.219.103.065)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.067.352.661</u>	<u>814.326.232</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	1.925.338.148	101.800.010
Chi phí khác	1.914.198.783	3.161.910.664
	<u>3.839.536.931</u>	<u>3.263.710.674</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

## Chi phí trả trước dài hạn

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.108.783.167	10.367.868.894
Công cụ dụng cụ	8.806.536.489	11.828.145.326
Nâng cấp tài sản thuê	-	47.927.928
Chi phí khác	6.468.816.366	7.790.971.852
	<u>25.384.136.022</u>	<u>30.034.914.000</u>

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	30.034.914.000	25.968.452.669
Tăng	6.741.357.176	12.694.541.439
Công ty con chuyển về	-	4.297.359.154
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.361.741.154)	(12.939.859.048)
Phân loại lại số đầu kỳ	(30.394.000)	14.419.786
Số dư cuối kỳ/năm	25.384.136.022	30.034.914.000

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số được hoàn nhập/ Giảm khác trong kỳ/năm VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số cuối kỳ/năm VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.713.591.537	(37.739.372.015)	-	34.089.337.857	63.557.379
Thuế xuất nhập khẩu	926.396.477	(9.895.215.127)	3.318.303.170	5.905.596.602	255.081.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.504.843.481	(45.761.703.319)	129.039.584	35.127.820.254	-
Thuế đất, thuế sử dụng đất	15.682.319	(15.682.319)	-	-	-
	15.160.513.814	(93.411.972.780)	3.447.342.754	75.122.754.713	318.638.501
<b>Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.499.506.643	35.778.401.874	-	(42.127.716.701)	7.150.191.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.259.896.328	-	-	10.259.896.328
Thuế thu nhập cá nhân	129.933.920	34.393.453.952	-	(31.003.239.935)	3.520.147.937
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	5.524.386.446	-	(2.920.453.876)	2.603.932.570
Các loại thuế khác	-	453.317.025	-	(453.317.025)	-
	13.629.440.563	86.409.455.625	-	(76.504.727.537)	23.534.168.651

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	523.308.829.235	579.265.383.302	160.671.502.625	69.955.688.915	1.333.201.404.077
Mua trong kỳ/ năm	-	985.000.000	-	34.900.000	1.019.900.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	3.788.276.789	22.712.131.802	2.910.487.273	2.467.974.946	31.878.870.810
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 15)	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý	(363.374.367)	(729.446.519)	(2.145.094.673)	(62.789.273)	(3.300.704.832)
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019</b>	<b>527.000.805.293</b>	<b>602.233.068.585</b>	<b>161.436.895.225</b>	<b>72.395.774.588</b>	<b>1.363.066.543.691</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	182.276.573.936	261.752.989.050	100.416.305.688	59.439.857.825	603.885.726.499
Khấu hao trong kỳ/ năm	21.828.319.352	33.619.036.599	8.111.703.618	2.742.853.084	66.301.912.653
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 15)	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý	(363.374.367)	(707.224.267)	(2.145.094.673)	(62.789.273)	(3.278.482.580)
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019</b>	<b>204.008.592.557</b>	<b>294.664.801.382</b>	<b>106.382.914.633</b>	<b>62.119.921.636</b>	<b>667.176.230.208</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	341.032.255.299	317.512.394.252	60.255.196.937	10.515.831.090	729.315.677.578
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	322.992.212.736	307.568.267.203	55.053.980.592	10.275.852.952	695.890.313.483

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30 tháng 09 năm 2019 là 233.674.248.436 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 206.527.246.637 đồng Việt Nam).



## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	95.158.560.046	157.471.235.263	16.169.520.805	268.799.316.114
Phân loại lại	(1.560.000.000)	1.560.000.000	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(2.431.128.400)	(17.072.889.750)	-	(19.504.018.150)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>91.167.431.646</u>	<u>141.958.345.513</u>	<u>16.169.520.805</u>	<u>249.295.297.964</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	-	22.026.708.192	11.501.683.935	33.528.392.127
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	2.409.625.350	1.754.051.157	4.163.676.507
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	-	(1.554.698.176)	-	(1.554.698.176)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>-</u>	<u>22.881.635.366</u>	<u>13.255.735.092</u>	<u>36.137.370.458</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	95.158.560.046	135.444.527.071	4.667.836.870	235.270.923.987
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>91.167.431.646</u>	<u>119.076.710.147</u>	<u>2.913.785.713</u>	<u>213.157.927.506</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 là 6.007.417.805 đồng Việt Nam

## 15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.249.521.792
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	19.504.018.150
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(267.073.636)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>20.486.466.306</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.001.641.499
Khấu hao trong kỳ/ năm	130.045.890
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	1.554.698.176
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(267.073.636)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>2.419.311.929</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	247.880.293
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>18.067.154.377</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 232.067.069 đồng Việt Nam và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 367.140.705 đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 39.285.197.100 đồng, được xác định bởi Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

## 16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2	-	83.100.000
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	11.746.318.768	11.746.318.768
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Dự án sản phẩm REB	439.610.642	-
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.143.281.604
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	298.018.243	144.235.771
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất	147.979.500	145.077.537
Mua máy mới	3.097.166.058	-
	<u>17.848.594.230</u>	<u>14.087.991.804</u>

## Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	14.087.991.804	17.391.628.650
Mua sắm	35.927.166.048	29.930.920.306
Xây dựng cơ bản dở dang công ty con chuyển về	-	12.688.624.754
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(31.878.870.810)	(29.103.115.838)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(2.696.709.627)
Chuyển sang chi phí trả trước	(104.300.000)	(2.283.909.837)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(183.392.812)	(11.839.446.604)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.848.594.230</u>	<u>14.087.991.804</u>

## 17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	63.220.525.395	51.869.084.890
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>12.644.105.079</u>	<u>10.373.816.978</u>

## Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	10.373.816.978	9.776.044.031
Tăng/ (giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.229.561.757	(1.171.501.437)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	40.726.344	294.500.565
Nhận sáp nhập từ công ty con	-	1.474.773.819
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.644.105.079</u>	<u>10.373.816.978</u>

## 18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	143.536.757.472	143.536.757.472	145.540.398.538	145.540.398.538
Bên liên quan (Thuyết minh 37)	302.305.600	302.305.600	-	-
	<u>143.839.063.072</u>	<u>143.839.063.072</u>	<u>145.540.398.538</u>	<u>145.540.398.538</u>

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Roquette Freres	606.183.500	15.258.076.053
DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt ltd	18.308.836.000	18.987.080.000
DSM Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A	14.436.708.000	20.246.688.000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Lãi vay phải trả	587.422.267	471.120.010
Chi phí bán hàng	5.569.014.033	6.648.030.365
Các chi phí phải trả khác	23.259.416.634	32.873.565.351
	<u>29.415.852.934</u>	<u>39.992.715.726</u>

## 20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	45.904.436.612	9.030.131.533

## 21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Kinh phí công đoàn	575.541.006	605.764.697
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.312.631.643	1.357.716.056
	<u>1.888.172.649</u>	<u>1.963.480.753</u>



## 22 VAY NGẮN HẠN

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	231.195.090.709	231.195.090.709	557.901.327.419	557.901.327.419
	<u>231.195.090.709</u>	<u>231.195.090.709</u>	<u>557.901.327.419</u>	<u>557.901.327.419</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2019 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.09.2019 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	557.901.327.419	1.634.354.302.233	(1.961.060.538.943)	231.195.090.709
	<u>557.901.327.419</u>	<u>1.634.354.302.233</u>	<u>(1.961.060.538.943)</u>	<u>231.195.090.709</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,4% đến 0,72% một tháng (năm 2018: từ 0,23% đến 0,69% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	17.760.519.100	7.983.652.438	17.615.709.836	43.359.881.374
Trích quỹ trong kỳ/ năm	65.108.903.082	6.000.000.000	-	71.108.903.082
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.000.084.662)	(2.000.084.662)
Sử dụng quỹ	(36.079.230.728)	(6.287.046.592)	-	(42.366.277.320)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>46.790.191.454</u>	<u>7.696.605.846</u>	<u>15.615.625.174</u>	<u>70.102.422.474</u>

## 24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	15.535.236.761	24.218.455.641	39.753.692.402
Trích quỹ trong kỳ/năm	2.969.861.897	4.797.596.335	7.767.458.232
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(790.841.624)	(790.841.624)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.505.098.658</u>	<u>28.225.210.352</u>	<u>46.730.309.010</u>

## 25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ
Số dư đầu năm	20.460.947.173
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	<u>(3.128.614.533)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.332.332.640</u>

## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2018</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.077.345.255.193</b>	<b>437.893.650.006</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	441.989.287.693	441.989.287.693
Lợi nhuận công ty con chuyển về khi sáp nhập	-	-	-	185.573.040.197	185.573.040.197
Lợi nhuận thay đổi do ảnh hưởng sáp nhập công ty con (*)	-	-	-	(71.067.756.802)	(71.067.756.802)
Thay đổi do ảnh hưởng thu hồi vốn đầu tư vào công ty con	-	-	34.971.949.716	(17.150.000.000)	17.821.949.716
Thay đổi do ảnh hưởng bút toán điều chỉnh tài sản hợp nhất	-	-	-	(5.303.835.027)	(5.303.835.027)
Cổ tức đợt 3/2017 tỷ lệ 5%	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 tỷ lệ 10%	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(61.795.178.258)	(61.795.178.258)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.270.235.596.228</b>	<b>550.101.709.990</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	429.422.032.673	429.422.032.673
Cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2018	-	-	-	(326.865.177.500)	(326.865.177.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	122.368.879.236	(122.368.879.236)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(65.108.903.082)	(65.108.903.082)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2019</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.392.604.475.464</b>	<b>459.180.782.845</b>	<b>3.166.024.916.309</b>

(\*) Đây là khoản lợi nhuận chưa thực hiện trong số dư hàng tồn kho của công ty mẹ mua từ công ty con tại ngày sáp nhập



## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## Vốn điều lệ

	30.09.2019		31.12.2018	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty đã chi cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho đợt 1 và đợt 2 với tỷ lệ là 10% và 20% mệnh giá, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng. Ngày 17 tháng 07 năm 2019 Công ty đã chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền là 65.373.035.500 đồng.

## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	81.881	215.886
Euro (EUR)	514	34.833

## 28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	857.398.292.878	855.758.104.900	2.586.352.468.378	1.905.158.220.269
Doanh thu bán hàng hóa	145.527.776.089	90.091.429.076	380.418.231.945	1.224.493.773.703
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	525.422.444	452.071.945	1.992.280.121	17.150.997.835
	<u>1.003.451.491.411</u>	<u>946.301.605.921</u>	<u>2.968.762.980.444</u>	<u>3.146.802.991.807</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	127.816.229.855	117.909.267.289	347.291.735.477	337.638.413.196
Hàng bán bị trả lại	1.278.494.242	844.280.172	4.719.974.462	5.352.520.678
	<u>129.094.724.097</u>	<u>118.753.547.461</u>	<u>352.011.709.939</u>	<u>342.990.933.874</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>874.356.767.314</u>	<u>827.548.058.460</u>	<u>2.616.751.270.505</u>	<u>2.803.812.057.933</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	729.393.080.674	738.005.585.739	2.237.630.001.106	1.676.413.026.162
Doanh thu bán hàng hóa	144.438.264.196	89.090.400.776	377.128.989.278	1.110.248.033.936
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	525.422.444	452.071.945	1.992.280.121	17.150.997.835

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 74.832.542.887 đồng (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018: 0 đồng)

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	365.103.560.466	361.234.976.788	1.103.000.916.878	897.169.129.235
Giá vốn của hàng hóa đã bán	139.036.492.410	85.790.714.533	362.793.081.012	962.591.516.734
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.762.903	14.782.290	48.463.580	594.675.029
Trích / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	253.026.429	(946.990.501)
	<u>504.152.815.779</u>	<u>447.040.473.611</u>	<u>1.466.095.487.899</u>	<u>1.859.408.330.497</u>

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
Lãi tiền gửi	30.773.877.725	27.456.492.684	86.932.224.978	73.817.260.646
Cổ tức, lợi nhuận được chia	173.511.100	150.841.200	768.004.044	7.517.734.785
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.242.542.290	973.331.802	2.712.655.883	1.911.600.628
Lãi cho vay công ty con	-	-	-	611.635.740
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.130.988	-	13.130.988	101.749
	<u>32.203.062.103</u>	<u>28.580.665.686</u>	<u>90.426.015.893</u>	<u>83.858.333.548</u>

## 31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	7.190.511.486	6.848.467.518	19.674.281.797	21.823.828.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.272.611.044	2.916.036.700	4.494.518.220	6.005.255.197
Chiết khấu thanh toán	17.217.904.233	15.434.640.449	50.692.456.500	50.030.104.516
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	210.197.432	22.193.407	4.171.192.175	38.118.307
Lỗ chuyển về từ công ty con đã giải thể	-	-	-	140.452.139
Chi phí tài chính khác	15.161.701	20.008.654	78.250.137	113.100.287
	<u>25.906.385.896</u>	<u>25.241.346.728</u>	<u>79.110.698.829</u>	<u>78.150.858.543</u>

## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

## Chi phí bán hàng

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
Chi phí nhân viên	87.615.158.519	83.815.720.354	251.398.905.473	254.383.095.325
Chi phí quảng cáo	15.388.452.962	24.360.549.569	54.393.137.933	86.600.049.879
Các chi phí khác	67.002.466.924	56.979.443.925	156.535.794.911	146.342.062.694
	<u>170.006.078.405</u>	<u>165.155.713.848</u>	<u>462.327.838.317</u>	<u>487.325.207.898</u>



## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHÍ PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

## Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019	30.09.2018	30.09.2019	30.09.2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	50.299.855.414	48.360.871.149	162.272.859.501	132.784.991.690
Các chi phí khác	20.255.988.247	21.408.988.164	56.459.903.650	56.181.068.606
	<u>70.555.843.661</u>	<u>69.769.859.313</u>	<u>218.732.763.151</u>	<u>188.966.060.296</u>

## 33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

## Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019	30.09.2018	30.09.2019	30.09.2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	529.989.061	594.718.193	884.452.697	4.155.106.122
Thu nhập khác	1.304.022.422	3.021.378.513	6.516.971.842	6.061.244.759
	<u>1.834.011.483</u>	<u>3.616.096.706</u>	<u>7.401.424.539</u>	<u>10.216.350.881</u>

## Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019	30.09.2018	30.09.2019	30.09.2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khấu hao	171.985.618	182.794.540	531.561.469	484.069.230
Chi phí khác	1.826.544.374	1.271.101.698	4.607.017.053	2.639.203.866
	<u>1.998.529.992</u>	<u>1.453.896.238</u>	<u>5.138.578.522</u>	<u>3.123.273.096</u>

## 34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019	30.09.2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.343.723.369.414	1.811.456.766.063
Chi phí nhân công	612.917.051.776	545.519.747.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.968.066.408	54.970.174.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.217.078.175	118.541.008.972
Chi phí bằng tiền khác	139.369.807.407	176.328.266.896
	<u>2.296.195.373.180</u>	<u>2.706.815.963.867</u>



35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019	30.09.2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	483.173.344.219	280.913.012.032
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	96.634.668.844	56.182.602.406
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.559.483.966	2.914.364.694
Ảnh hưởng của thiếu thuế các năm trước	-	1.745.455
Thu nhập không chịu thuế	(153.600.809)	(1.503.567.307)
Ưu đãi thuế TNDN tại chi nhánh	(48.018.952.354)	(18.675.707.252)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>56.021.599.647</u>	<u>38.919.437.996</u>

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Biến động thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm nay như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019	30.09.2018
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.229.561.757	283.675.773
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	40.726.344	-
	<u>2.270.288.101</u>	<u>283.675.773</u>

36 CÁC KHOẢN CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019	30.09.2018
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3.964.760.196	4.099.987.164

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.09.2019	31.12.2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.066.521.285	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	106.122.683.012	110.234.387.865
	<u>131.877.317.809</u>	<u>137.344.529.755</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.09.2019	31.12.2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	120.479.348	6.412.563.066
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.809.947.436	4.763.046.095
	<u>3.930.426.784</u>	<u>11.175.609.161</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (\*)  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (\*)  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (\*)  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (\*\*)  
 Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (\*\*)  
 Công ty TNHH Fuji Medic  
 Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo  
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")  
 Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho  
 Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd

Mối quan hệ

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Công ty con của Taisho

(\*) Các công ty con đã giải thể năm 2018

(\*\*) Các công ty con đã sáp nhập năm 2018

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019	30.09.2018
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	183.541.022
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	31.548.452.771
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	155.719.582.755
Công ty TNHH Fuji Medic	-	21.790.909
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	1.728.473.580	-
	<u>1.728.473.580</u>	<u>187.473.367.457</u>



## 37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	10.932.029.742
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	437.669.886.011
Công ty TNHH Fuji Medic	-	1.873.034.000
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	2.134.278.000	647.706.800
	<u>2.134.278.000</u>	<u>451.122.656.553</u>
<b>Thu nhập lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	355.246.388
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	256.389.352
	-	<u>611.635.740</u>
<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	6.810.351.793
	-	<u>6.810.351.793</u>
<b>Thu nhập cổ tức</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	7.313.721.705
	-	<u>7.313.721.705</u>
<b>Lỗ công ty con giải thể chuyển về</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	140.350.390
	-	<u>140.350.390</u>
<b>Thu hồi đầu tư</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	5.000.000.000
	-	<u>5.000.000.000</u>
<b>Nhận hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm</b>		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	1.026.346.453	-
	<u>1.026.346.453</u>	-
<b>Chi trả cổ tức</b>		
SCIC	141.565.592.500	169.878.711.000
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	124.870.698.000	96.518.288.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>17.445.876.454</u>	<u>16.291.345.246</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Fuji Medic	11.382.444	-
	<u>11.382.444</u>	<u>-</u>
	30.09.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
<b>Phải trả người bán</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hào	302.305.600	-
	<u>302.305.600</u>	<u>-</u>

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	193.477.782.318	225.713.569.577
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	31.878.870.810	17.793.819.979
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	2.696.709.627
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	104.300.000	791.936.198
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	-	94.808.705
Cần trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia và lãi cho vay	-	611.737.489
Cần trừ công nợ khi thu hồi các khoản cho vay	-	49.909.543.097
Cần trừ công nợ khi nhận khoản đầu tư từ công ty con	-	173.970.000.000
Cần trừ công nợ khi thu hồi vốn góp công ty con	-	5.000.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	26.281.054.746	34.943.905.751

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.634.354.302.233</u>	<u>2.169.939.831.596</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VNĐ	30.09.2018 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.961.060.538.943</u>	<u>2.033.415.400.470</u>

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Nhung  
Giám đốc Tài chính  
Ngày 18 tháng 10 năm 2019